BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.948.145.947.039**	**2.806.928.678.644**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**69.802.701.833**	**135.035.632.533**
1. Tiền	111		69.802.701.833	135.035.632.533
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**4.313.895.000**	**4.313.895.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.313.895.000	4.313.895.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**381.034.217.701**	**658.084.341.344**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	639.558.752.856	922.019.869.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.873.887.243	3.889.961.124
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	83.614.905.747	83.726.237.312
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(351.013.328.145)	(351.551.726.787)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.422.776.819.008**	**1.937.804.521.262**
1. Hàng tồn kho	141		2.427.444.468.293	1.943.947.159.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.667.649.285)	(6.142.637.957)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**70.218.313.497**	**71.690.288.505**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	38.179.551.270	36.152.338.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		177.790.421	179.915.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		31.860.971.806	35.358.034.444
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.854.307.101.313**	**7.780.217.743.316**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**68.559.281.768**	**66.333.677.352**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
2. Phải thu dài hạn khác	215	7	47.512.668.427	45.287.064.011
II. Tài sản cố định	**220**		**885.379.760.522**	**936.531.289.368**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	852.628.580.068	903.240.440.444
- Nguyên giá	222		4.673.592.670.334	4.675.094.802.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.820.964.090.266)	(3.771.854.362.526)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	32.751.180.454	33.290.848.924
- Nguyên giá	228		53.502.566.413	163.838.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.751.385.959)	(130.547.758.931)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**10**	**6.660.874.981.094**	**6.565.968.595.027**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6.660.874.981.094	6.565.968.595.027
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**19.330.760.758**	**19.330.760.758**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		27.615.814.571	27.615.814.571
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.285.053.813)	(8.285.053.813)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**220.162.317.171**	**192.053.420.811**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	220.162.317.171	192.053.420.811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**10.802.453.048.352**	**10.587.146.421.960**

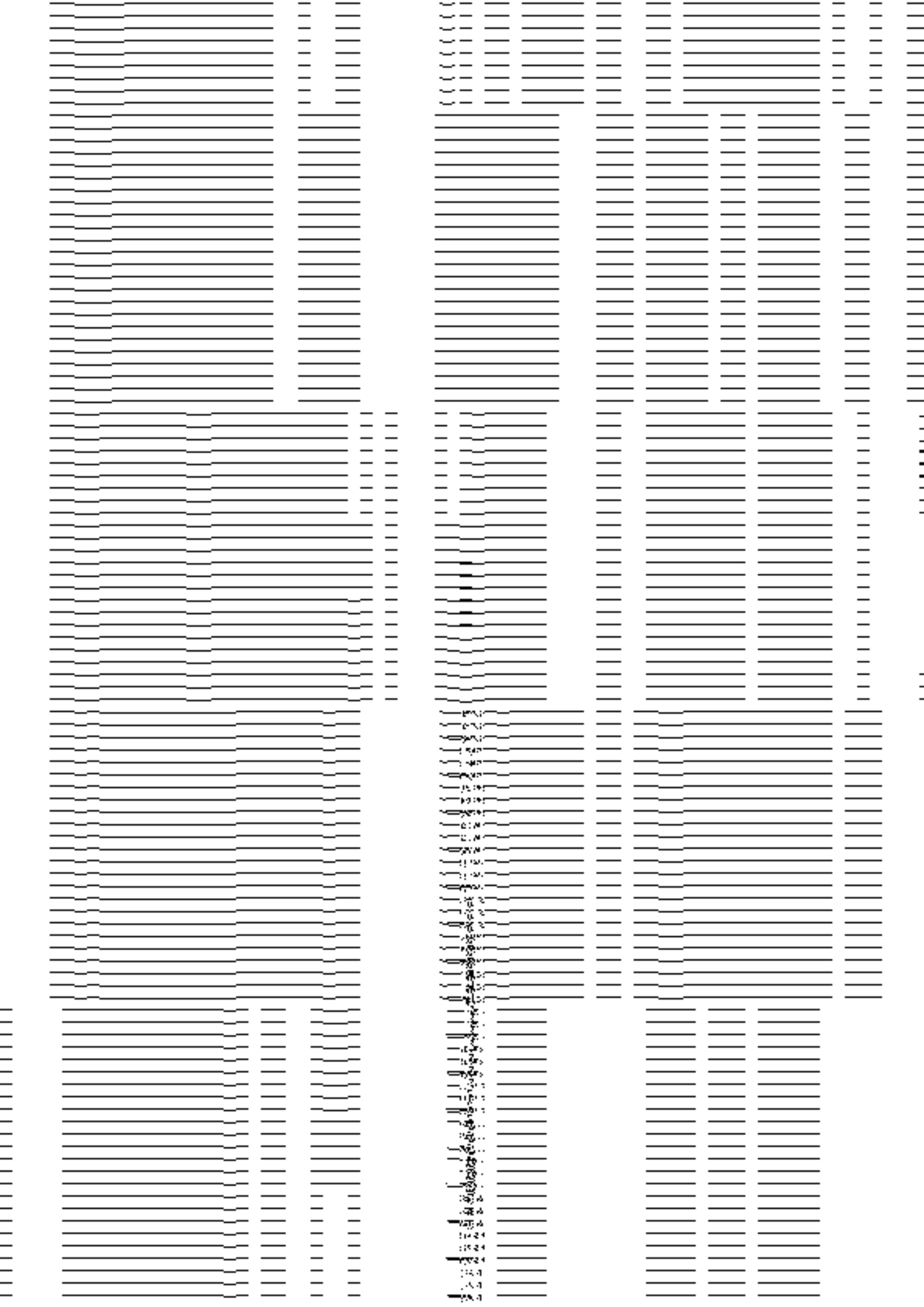

Đơn vị: Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Cam Giá tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2026

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2026	QUÝ II NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2026	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**3.259.550.951.768**	**3.399.210.045.046**	**6.902.020.687.234**	**6.231.542.860.136**
2. Các khoản giảm trừ	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**3.259.550.951.768**	**3.399.210.045.046**	**6.902.020.687.234**	**6.231.542.860.136**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**3.124.446.399.195**	**3.287.644.997.496**	**6.632.286.007.600**	**6.035.076.796.180**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**135.104.552.573**	**111.565.047.550**	**269.734.679.634**	**196.466.063.956**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**		**10.042.591.178**	**6.695.477.361**	**10.528.586.666**	**10.697.211.333**
7. Chi phí tài chính	**23**	**28**	**31.070.218.401**	**29.151.617.076**	**57.042.992.906**	**59.060.994.901**
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*24*	**29**	*30.749.495.113*	*28.472.690.435*	*56.722.269.618*	*57.689.127.400*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**30**	**24.995.539.617**	**15.844.569.312**	**44.123.592.965**	**30.288.965.704**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**31**	**76.044.005.402**	**61.519.841.034**	**146.994.871.750**	**115.045.260.230**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**13.037.380.331**	**11.744.497.489**	**32.101.808.679**	**2.768.054.454**
11. Thu nhập khác	**31**	**32**	**76.619.255**	**10.864.039.925**	**1.610.092.788**	**11.082.875.846**

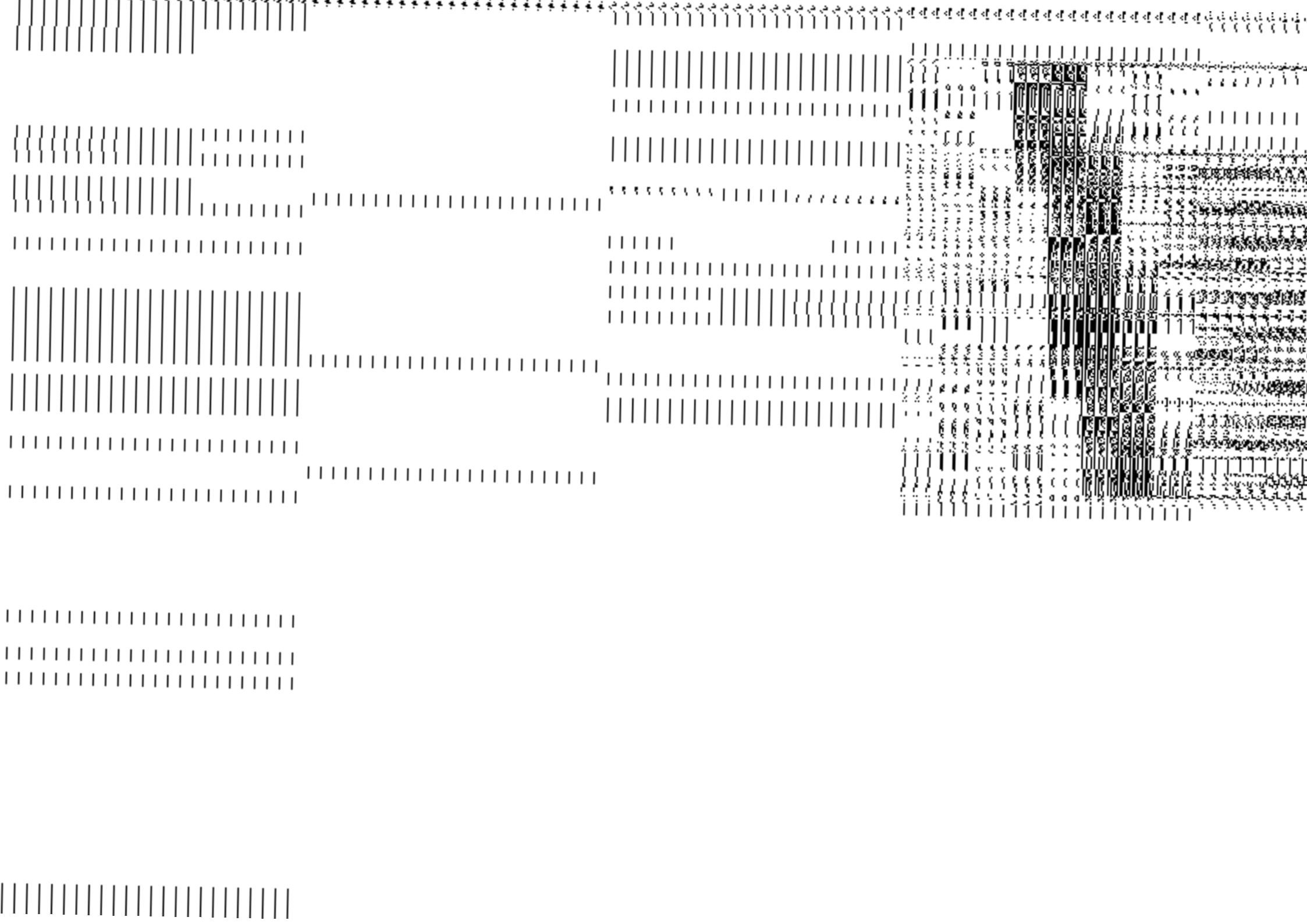

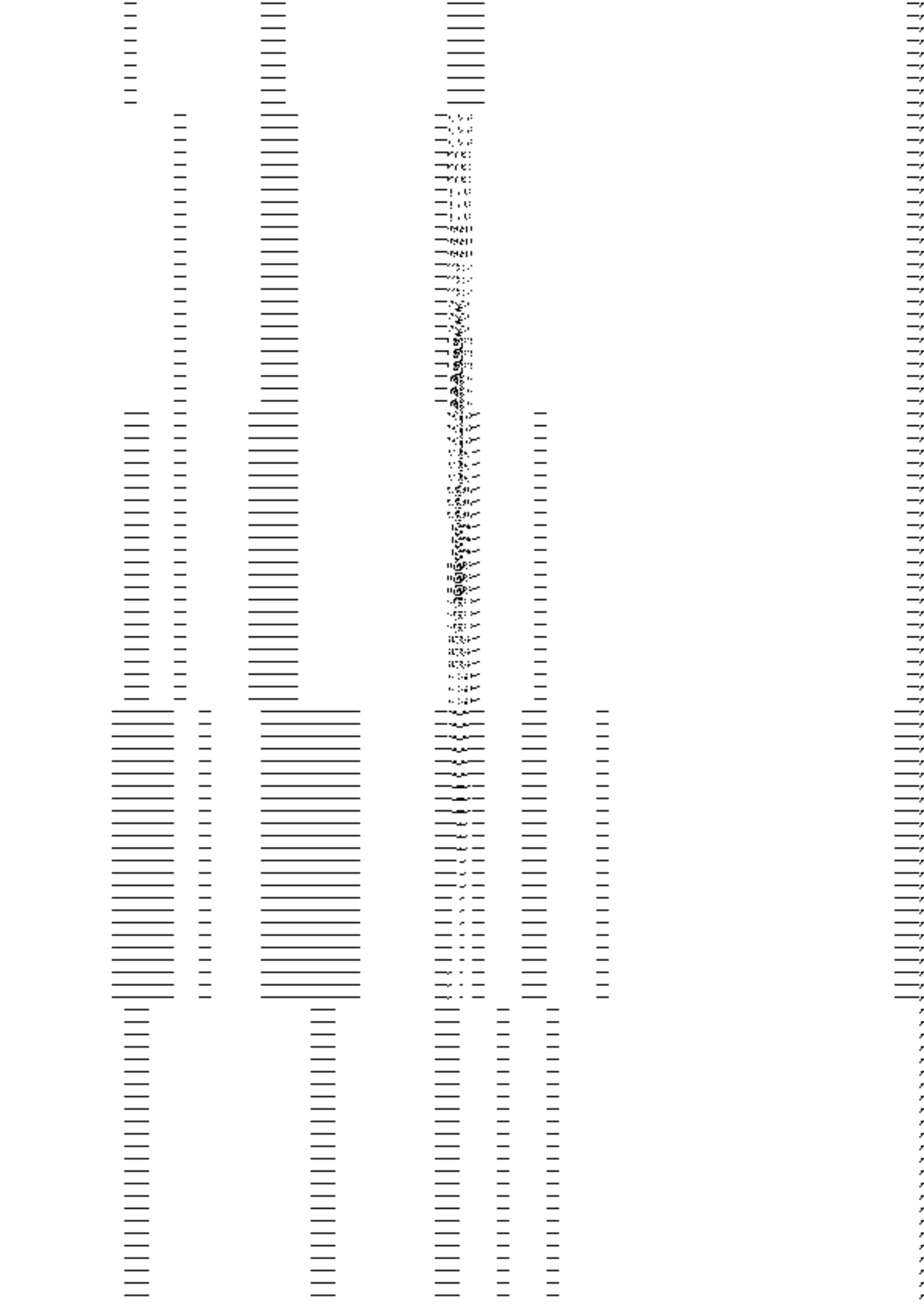

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH [HỢP NHẤT] GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND

Số lượng người lao động của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 3.183 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.310 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty bao gồm quá trình mua nguyên vật liệu, sản xuất thép, tiêu thụ và thu tiền. Căn cứ đặc điểm hoạt động sản xuất, Công ty xác định chu kỳ là **12 tháng**.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính [hợp nhất] giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Xung đột địa chính trị kéo dài và có xu hướng gia tăng, đặc biệt là xung đột tại Trung Đông, đã đẩy giá dầu thế giới tăng cao, làm gia tăng chi phí năng lượng, logistics và giá nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu. Trong nước, Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và triển khai quyết liệt các dự án hạ tầng trọng điểm, nhờ đó nhu cầu thép xây dựng 6 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng.

Bên cạnh những tác động từ tình hình kinh tế, chính trị thế giới, diễn biến trong nước và những khó khăn chung của ngành thép, Công ty còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nội tại. Cụ thể, Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 chưa được xử lý dứt điểm, tiếp tục ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là tình hình tài chính của Công ty. Dây chuyền, thiết bị công nghệ như Luyện gang, Luyện thép, Cốc hóa, Cán Lưu Xá đã cũ, lạc hậu, làm giảm năng suất và hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ chưa được phát huy do việc cấp đổi giấy phép khai thác kéo dài. Đây là những thách thức lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Với tinh thần chủ động, linh hoạt trước những biến động của thị trường, Công ty đã tổ chức sản xuất phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, đẩy mạnh các giải pháp gia tăng sản lượng, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2026 được duy trì ổn định và đạt hiệu quả tích cực. Các chỉ tiêu sản lượng chủ

yếu đều hoàn thành, vượt kế hoạch đề ra, việc làm, thu nhập của người lao động được bảo đảm và tiếp tục được cải thiện. Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 33,135 tỷ đồng tăng 19,98 tỷ đồng tương đương tăng 152% so với cùng kỳ năm trước.

1.6. Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Tên đơn vị	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cán thép Thái Trung (i)	Thái Nguyên	93,676%	Cán thép
Công ty CP khai thác và chế biến KS Thái Trung (ii)	Tuyên Quang	51,00%	Thăm dò khai thác, Chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và KD lâm sản

(i) Công ty CP Cán thép Thái Trung ("TTR") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008. TTR có trụ sở tại: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên. Vốn điều lệ của TTR là 508.000.001.467 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là sản xuất thép.

(ii) Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung ("TME") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000668389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2011. TME có trụ sở theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại: xóm An Hoà 1, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang). Vốn điều lệ của TME là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản. Từ năm 2014 đến nay, TME đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính [hợp nhất]

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Riêng đối với Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung ("TME"), do công ty con đang tạm dừng hoạt động từ năm 2014 đến nay để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật nên số liệu của TME được sử dụng để hợp nhất là số liệu của Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu của năm tài chính tương ứng.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính [hợp nhất] tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [hợp nhất] yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính [hợp nhất] bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính [hợp nhất] của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính [hợp nhất] được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ, tiền mặt ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng nơi Công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên: từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 tại ngày đầu năm và cuối năm do số lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán của công ty này đã vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính [hợp nhất] căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo chi phí thực tế và phát sinh và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

- Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

- Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính [hợp nhất] căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm ghi nhận là thời điểm sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước; chi phí đền bù, bồi thường, hỗ trợ; chi phí lãi tiền vay phải trả… được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ,

2.19. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật

về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [hợp nhất] của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [hợp nhất] thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sắt, gang, thép, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác, trên các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động riêng của Công ty vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.425.415.039	1.924.086.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.377.286.794	133.111.545.793
	69.802.701.833	**135.035.632.533**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- NH TMCP Công thương Việt Nam				22.170.275.138
- NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam				40.407.334.402
- Các ngân hàng khác				5.799.677.254
				68.377.286.794

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-			
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.313.895.000	0	-	4.313.895.000		
	4.313.895.000	**0**	**-**	**4.313.895.000**	**0**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn VL chịu lửa TN	3.423.387.421	3.423.387.421	-	3.423.387.421	3.423.387.421	-
Công ty CP Vận tải Gang thép TN	1.527.714.510	1.527.714.510	-	1.527.714.510	1.527.714.510	-
Công ty CP Hợp kim sắt gang thép TN	844.433.611	844.433.611	-	844.433.611	844.433.611	-
Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	8.943.977.802	-785.053.813	9.729.031.615	8.943.977.802	-785.053.813
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	-	-7.500.000.000	7.500.000.000	-	-7.500.000.000
Công ty CP Cơ khí Gang Thép (i)	4.591.247.414	4.591.247.414	-	4.591.247.414	4.591.247.414	-
	27.615.814.571	**19.330.760.758**	**-8.285.053.813**	**27.615.814.571**	**19.330.760.758**	**-8.285.053.813**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Vào tháng 4 năm 2017, Công ty CP Cơ khí Gang thép đã tăng vốn điều lệ nhưng Công ty không tham gia góp vốn thêm nên tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này giảm từ 20,97% xuống còn 13,98%. Theo Điều 63, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thì khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu và chuyển thành khoản đầu tư thường. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị của khoản đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý tại ngày chuyển sang khoản đầu tư khác là 4.591.247.414 VND.

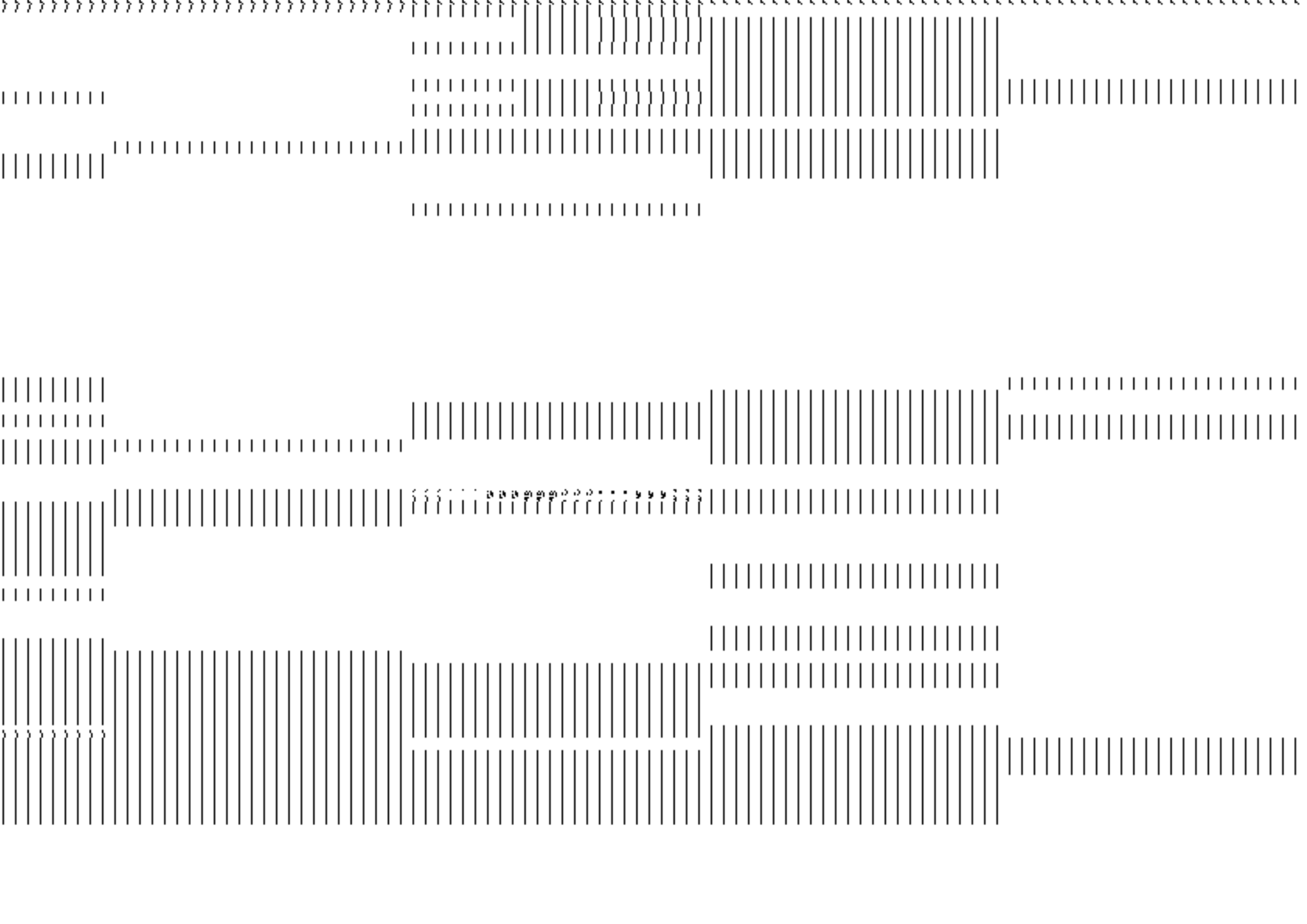

khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 8).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 8).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a Ngắn hạn		-		-
Bên liên quan	**200.000.000**	-	**200.000.000**	-
C.ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel	200.000.000	-	200.000.000	-
Bên khác	**8.673.887.243**	-	**3.689.961.124**	-
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	463.089.339	-	1.595.554.500	-
Công ty TNHH Glory Thành Đô	2.758.250.000	-	1.004.300.000	-
Công ty TNHH GLOBAL HMK	1.660.176.000	-	0	-
Các người bán khác	3.792.371.904	-	1.090.106.624	-
	8.873.887.243	**0**	**3.889.961.124**	**0**
b Dài hạn (i)				
Bên khác	**21.046.613.341**	-	**21.046.613.341**	-
Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
Các người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	**0**	**21.046.613.341**	**0**

(i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 38).

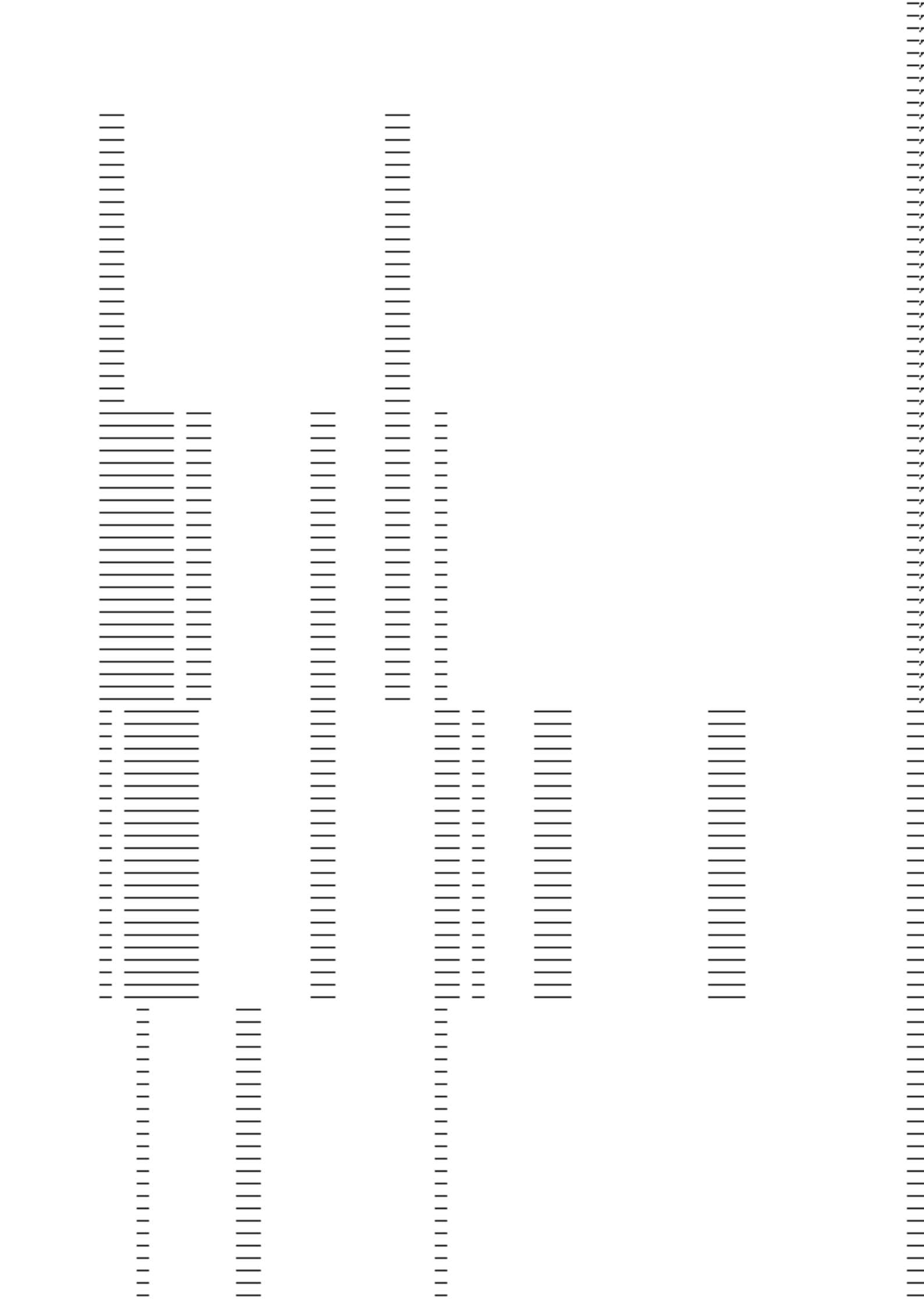

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
-Phải thu khách hàng	**495.151.821.153**	**201.030.859.458**	**494.977.540.200**	**201.030.859.458**
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
C.ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
Các đối tượng khác	10.067.144.786		9.892.863.833	
-Phải thu khác	**56.987.622.786**	**95.256.336**	**57.703.977.879**	**98.931.834**
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
Các khoản khác	18.839.740.851	95.256.336	19.556.095.944	98.931.834
	552.139.443.939	**201.126.115.794**	**552.681.518.079**	**201.129.791.292**
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 19).

- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.
- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.
- Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 30/06/2026 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.
- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.
- Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.639,4 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.419,676 tỷ đồng. Chi phí phát sinh tăng trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong năm là tiền bồi thường theo bản án thu được.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 38).

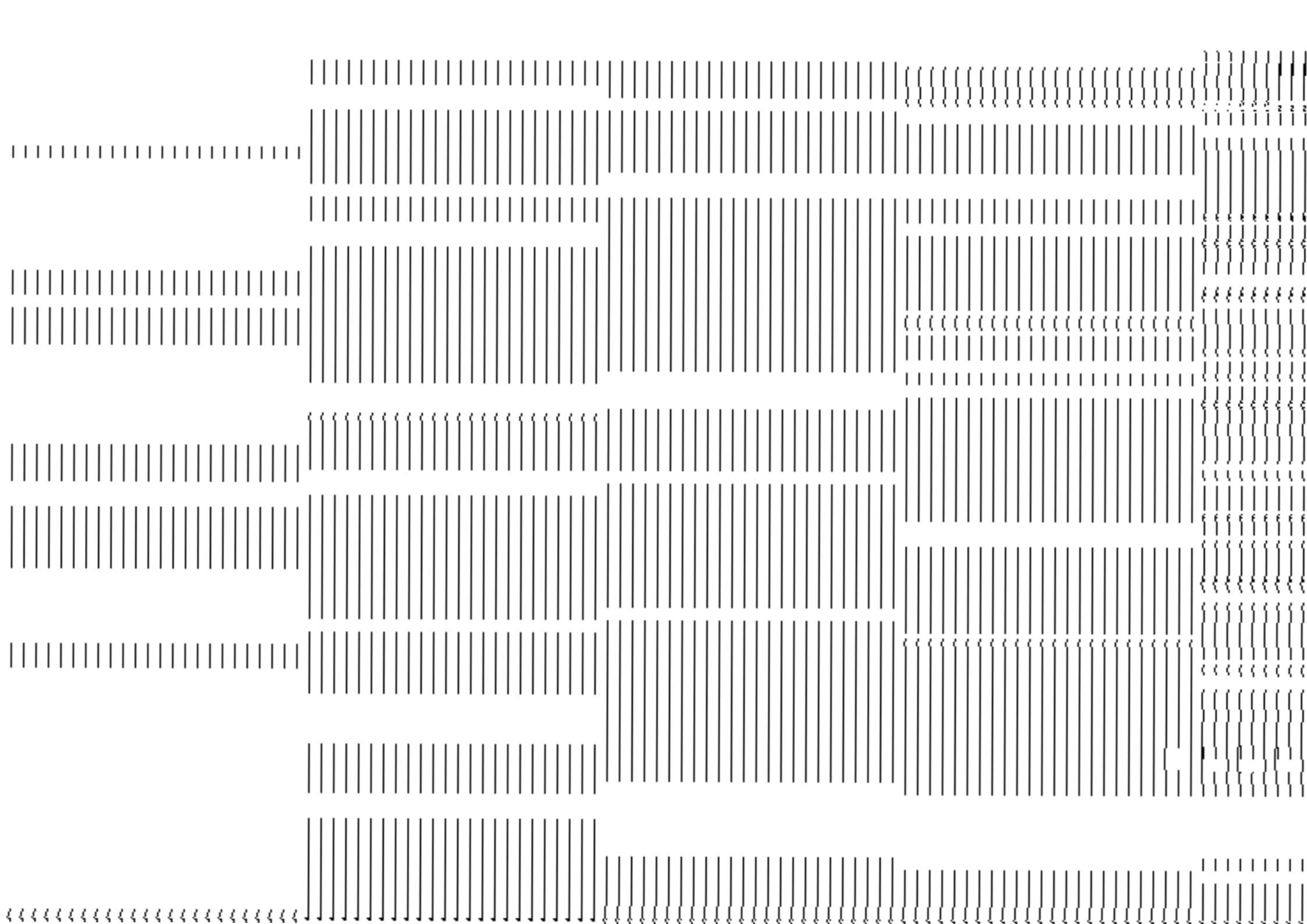

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.090.882.400	9.116.589.627	110.631.135.828	**163.838.607.855**
Thanh lý	-	-	-110.336.041.442	***-110.336.041.442***
Số dư cuối năm	**44.090.882.400**	**9.116.589.627**	**295.094.386**	**53.502.566.413**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	11.177.406.898	8.739.216.205	110.631.135.828	**130.547.758.931**
Khấu hao trong năm	517.413.546	22.254.924	-	**539.668.470**
Thanh lý	-	-	*-110.336.041.442*	***-110.336.041.442***
Số dư cuối năm	**11.694.820.444**	**8.761.471.129**	**295.094.386**	**20.751.385.959**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	32.913.475.502	377.373.422	-	33.290.848.924
Tại ngày cuối năm	**32.396.061.956**	**355.118.498**	**-**	**32.751.180.454**

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 8.966.684.013 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 119.302.725.455 VND).

Trong kỳ, thanh lý TSCĐ Đền bù giải phóng mặt bằng dự án khai thác tầng sâu núi quặng tại Mỏ sắt Trại Cau 110.336.041.442 VNĐ

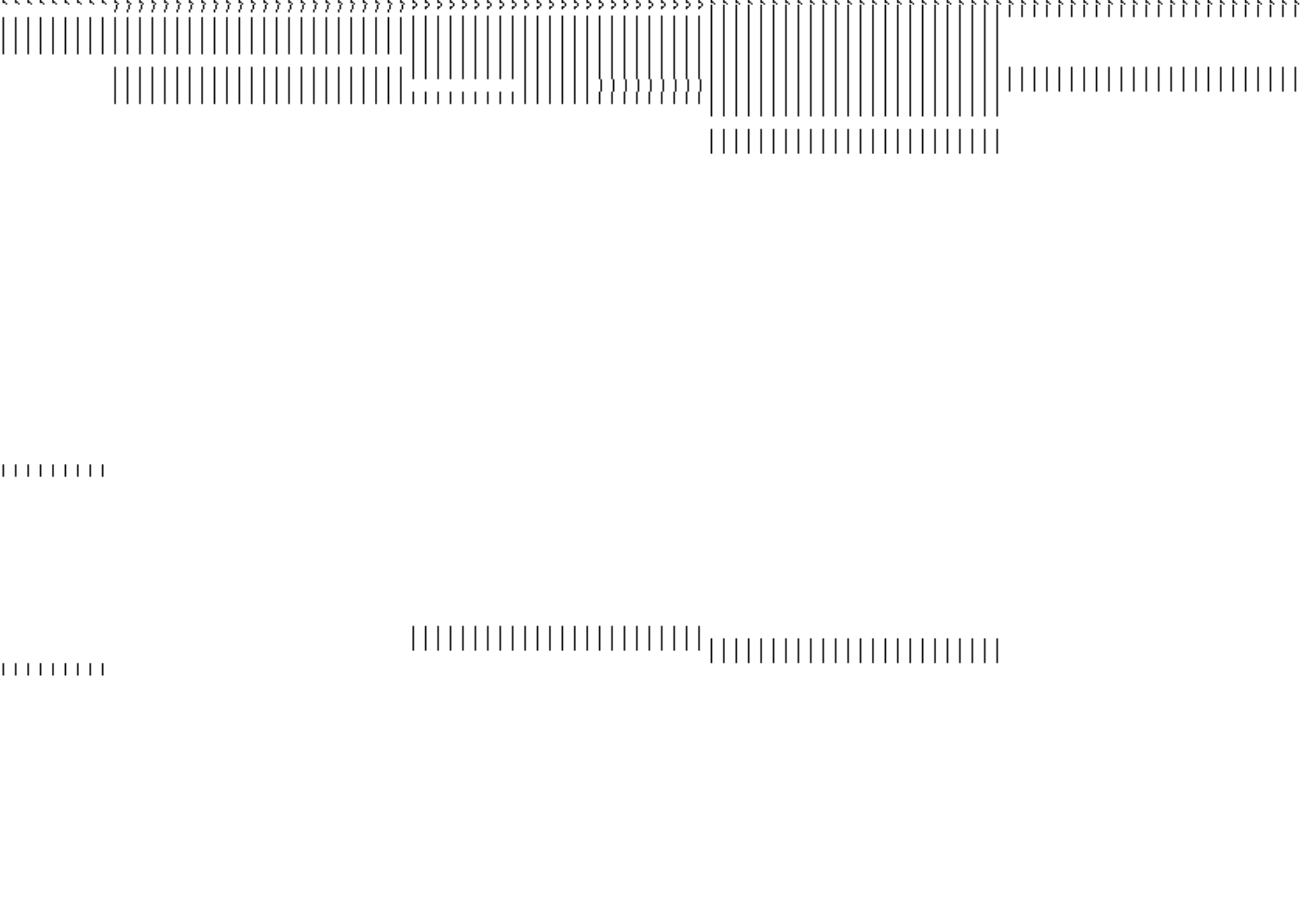

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	01/01/2026		Trong năm		30/6/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	1.606.423.658.262	1.606.423.658.262	2.087.697.946.659	2.135.460.235.557	1.558.661.369.364	1.558.661.369.364
	1.606.423.658.262	**1.606.423.658.262**	**2.087.697.946.659**	**2.135.460.235.557**	**1.558.661.369.364**	**1.558.661.369.364**

b Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

	01/01/2026	Trong kỳ		30/6/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.096.664.630.578	2.552.976.128	4.300.021.174	1.094.917.585.532
	1.096.664.630.578	**2.552.976.128**	**4.300.021.174**	**1.094.917.585.532**
Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	2.830.666.216.769	9.709.055.130	8.167.780.322	2.832.207.491.577
	2.830.666.216.769	**9.709.055.130**	**8.167.780.322**	**2.832.207.491.577**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-1.096.664.630.578	-255297-6128	-4.300.021.174	-1.094.917.585.532
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.734.001.586.191**	**7.156.079.002**	**3.867.759.148**	**1.737.289.906.045**

c Số vay quá hạn chưa thanh toán

	01/01/2026		30/06/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.075.368.691.352	1.405.818.652.937	1.075.068.691.352	1.469.904.856.059
	1.075.368.691.352	**1.405.818.652.937**	**1.075.068.691.352**	**1.469.904.856.059**

(ii) Các khoản vay dài hạn của Công ty là các khoản vay để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	30/6/2026				01/01/2026			
				Nợ gốc vay dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả		Nợ gốc vay dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên											
Hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	VND	7,8%-9,6%	180 tháng		1.075.068.691.352		1.075.068.691.352		1.075.368.691.352		1.075.368.691.352
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội											
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	USD	5,5%	174 tháng		1.737.289.906.045			65.739.151	1.734.001.586.191	(*)	(*)
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	VND	9,5%	174 tháng		19.848.894.180		19.848.894.180		21.295.939.226		21.295.939.226
					2.832.207.491.577		**1.094.917.585.532**		**2.830.666.216.769**		**1.096.664.630.578**

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
(*) Hiện nay, Công ty chưa xác định được nợ gốc phải trả trong năm 2026 đối với hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Công ty sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay của năm 2026.
Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	**68.776.895**	**2.749.885.779**
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	0	2.749.885.779
Công ty CP Kim khí Miền Trung	68.776.895	
Bên khác	**102.271.182.371**	**152.504.541.473**
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	1.014.256.646	66.132.488.012
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	79.896.491.393	37.211.957.820
Công ty CP Thương mại Phương Lan	14.090.918	18.389.074.978
Công ty CP Thương mại và XD Quỳnh Minh	361.125.113	15.326.033.881
Công ty TNHH TM và DV Vận Tải Viết Hải	1.503.053.741	11.880.682.119
Công ty CP Đầu tư XD 319 Miền Nam	6.546.555.675	
Các khách hàng khác	12.935.608.885	3.564.304.663
	102.339.959.266	**155.254.427.252**

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức (i)	107.640.000	-
	107.640.000	**0**

Cổ tức phải trả phát sinh từ năm 2009-2011 đã quá hạn thanh toán. Công ty đã đăng thông báo trên Webside của Công ty về việc các cổ đông chưa nhận cổ tức, đề nghị các cổ đông đến Công ty nhận cổ tức, tuy nhiên hiện vẫn chưa thanh toán xong.

(i) Tại ngày 01/01/2026 khoản phải trả về cổ tức được theo dõi trên tài khoản 3388: 107.640.000 VND

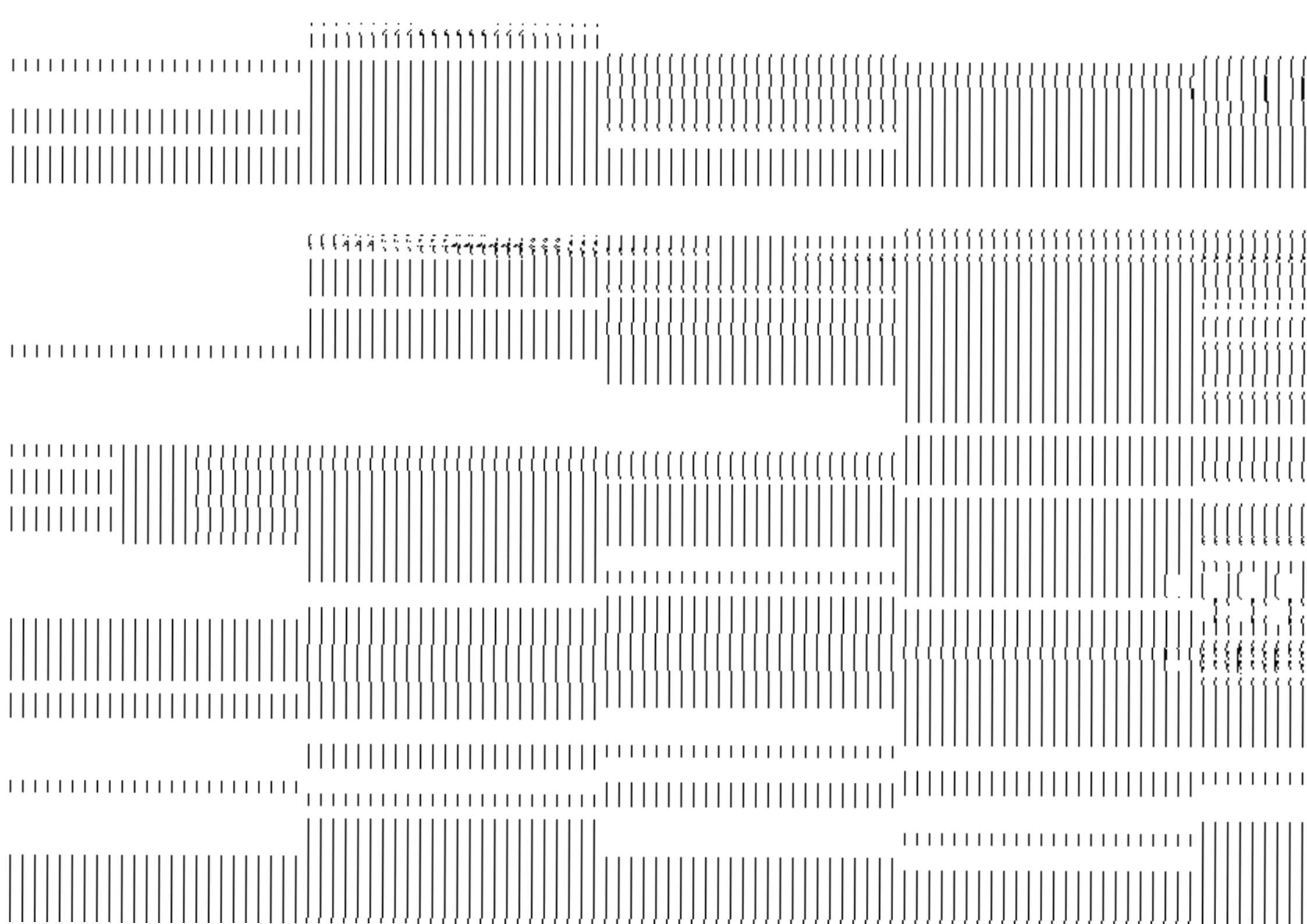

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh	1.773.940.078	1.827.646.567
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	1.946.350.549.699	1.882.264.346.577
Trích trước tiền điện, nước	10.772.992.856	10.965.081.445
Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	3.000.000	3.180.000.000
Trích trước tiền đồng phục	15.065.000.000	
Trích trước HN khách hàng, HN sơ kết	6.486.600.000	
Trích trước CP sửa chữa lớn	42.856.536.525	
Trích trước chi phí xử lý bụi lò	1.156.385.371	593.281.926
Trích trước tiền thuê đất	1.202.466.356	638.832.810
Chi phí phải trả khác	1.115.000.000	432.705.957
	2.026.782.470.885	**1.899.901.895.282**
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	795.440.204.332	742.372.943.973
	795.440.204.332	**742.372.943.973**

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

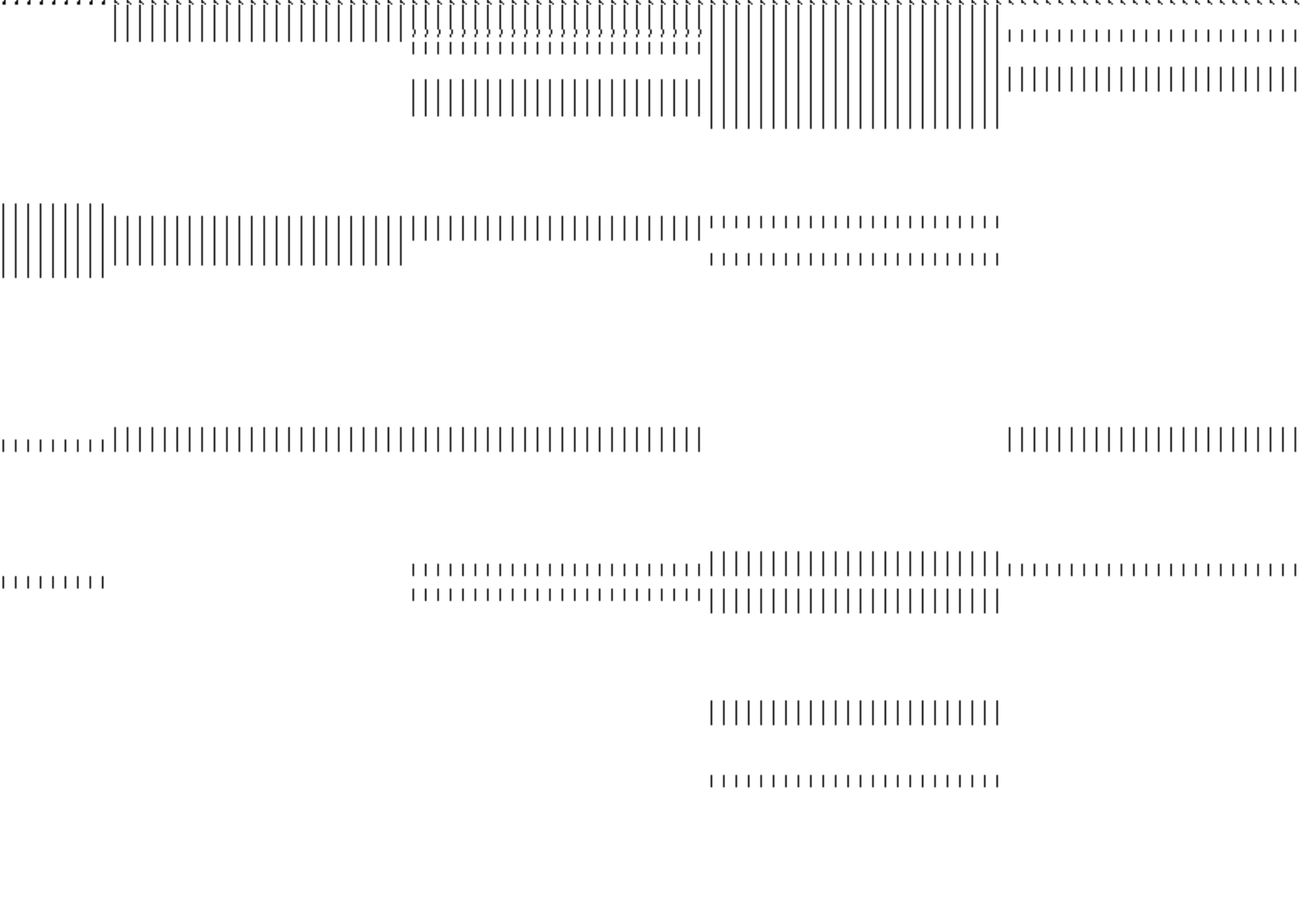

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 8).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(iv) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty theo thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh 38). Sau khi Công ty xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát kế toán kiểm toán - Bộ Tài chính và thuế tỉnh Thái Nguyên về hạch toán và nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này, Tisco đang đề nghị nhà thầu viết hóa đơn để điều chỉnh giá trị hàng hóa, điều chỉnh giảm thuế GTGT đã khấu trừ.

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	170.250.427	4.727.273
	170.250.427	**4.727.273**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	4.054.988.350	3.513.713.350
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
	4.054.988.350	**3.513.713.350**
b Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường	39.162.097.734	38.245.725.708
	39.162.097.734	**38.245.725.708**

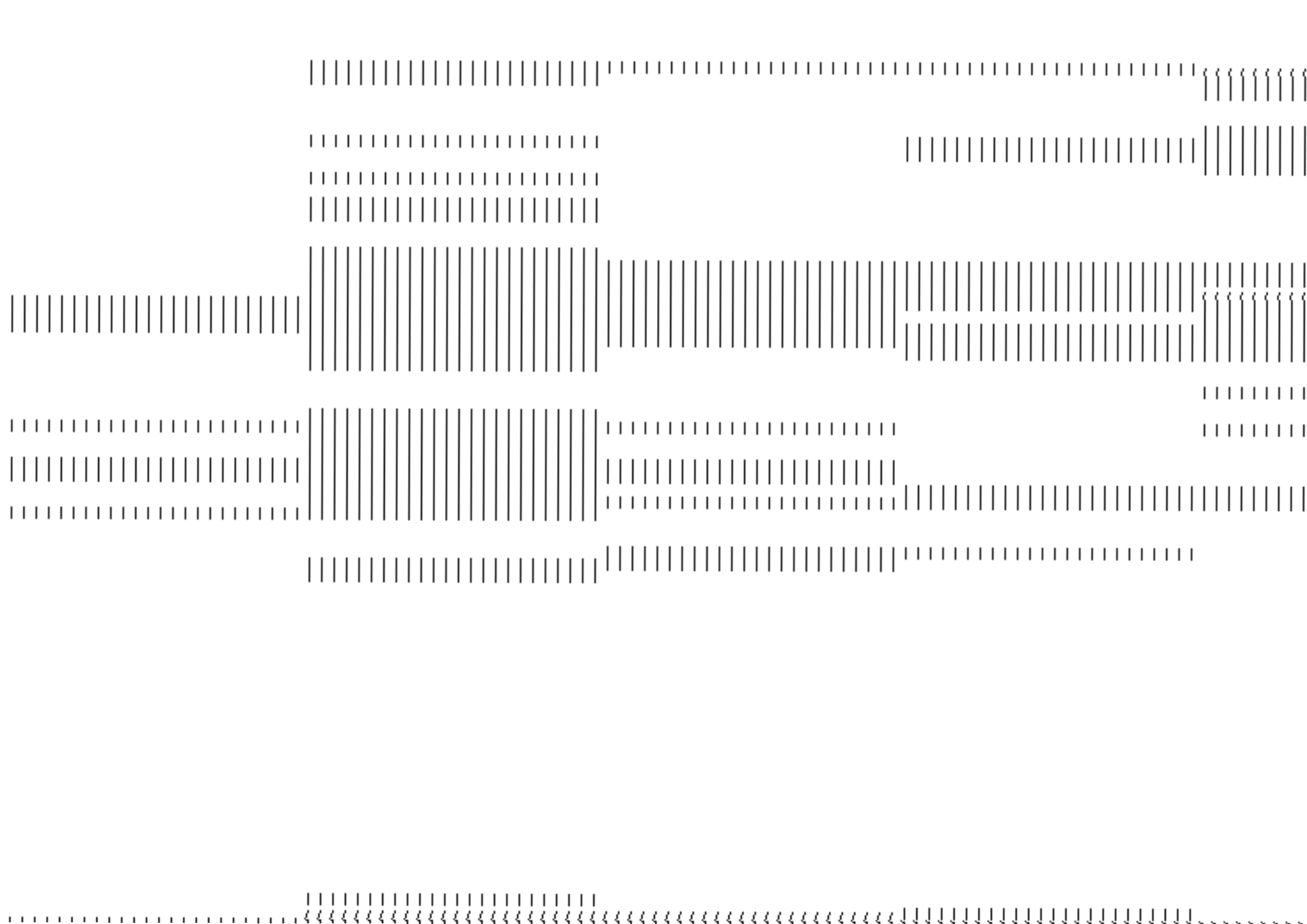

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65	1.196.000.000.000	65
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20	368.000.000.000	20
Các cổ đông khác	275.889.000.000	15	275.889.000.000	15
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0	111.000.000	0
	1.840.000.000.000	100	**1.840.000.000.000**	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	107.640.000	107.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	107.640.000	107.640.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*184.000.000*	*184.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
Cổ phiếu phổ thông	*11.100*	*11.100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
Cổ phiếu phổ thông	*183.988.900*	*183.988.900*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	**29.908.837.239**

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
I	**Văn phòng công ty**		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	7.862	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	3.210	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	31.723	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	423.192	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.297.343	Đến năm 2047
6	Nhà Khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	14.974	Đến năm 2047
7	Nhà văn hóa (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	549	Đến năm 2047
8	Kiot dịch vụ (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	478	Đến năm 2047
II	**Mỏ Tiến Bộ**		
1	Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, xã Văn Hán tỉnh Thái Nguyên)	2.224.786	Đến năm 2038
2	Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	29.849	Đến năm 2038
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	18.672	Đến năm 2038
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	2.140	Đến năm 2038
5	Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên		
-	Đất thuê đến năm 2047	696.913	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.224	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219	Đến năm 2020
6	Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241	Đến năm 2050
7	Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	217.726	Đến năm 2047
8	Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.086	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529	Đến năm 2025

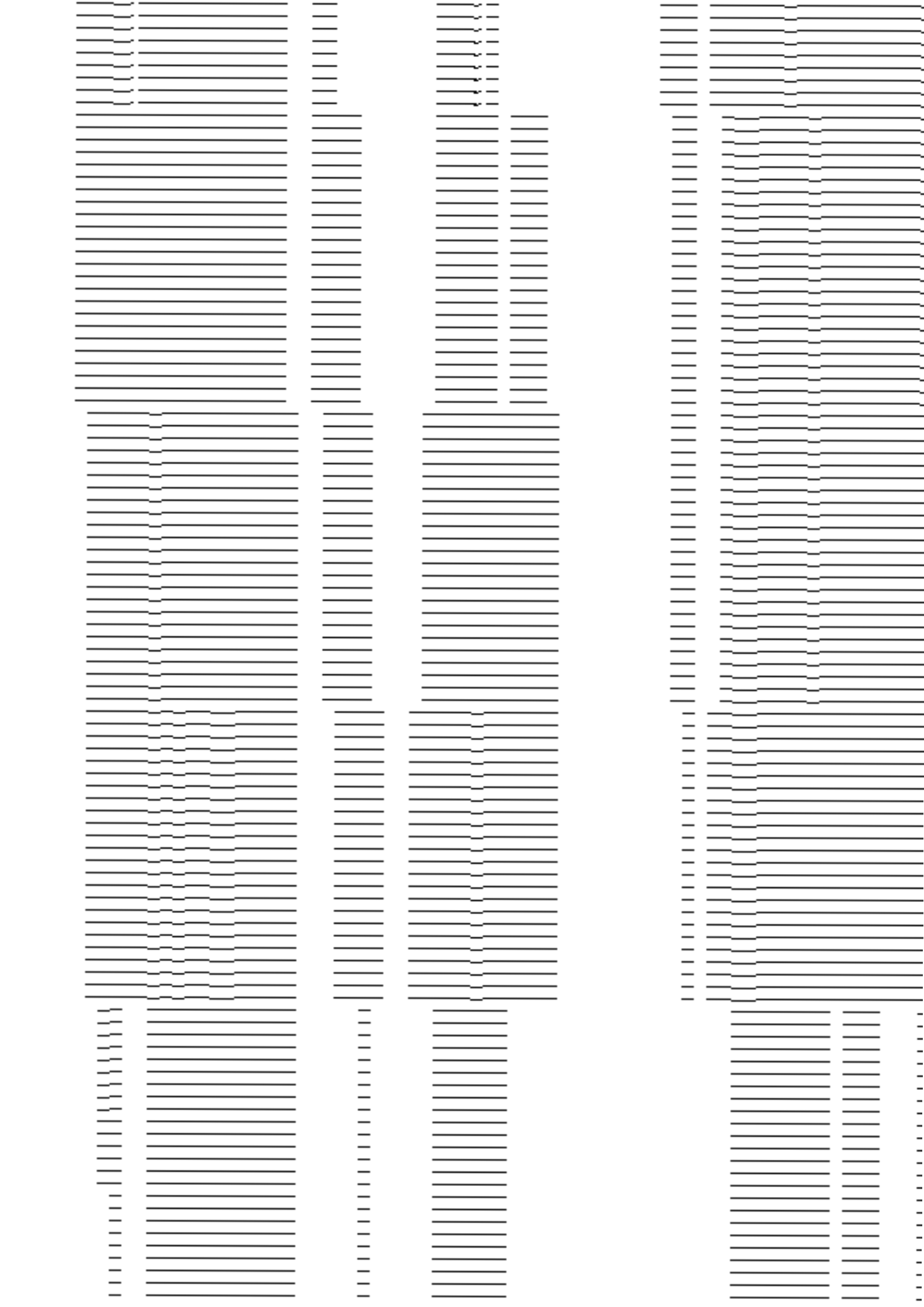

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/6/2026	01/01/2026
Bên liên quan		
Thép cán (tấn)	-	**2.623,435**
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	-	2.598,930
- Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	-	24,505
Bên khác		
Thép cán (tấn)	9.079,237	17.032,837
Phôi thép (tấn)	2.592,720	3.674,508
Than mỡ Nga (tấn)	4.415,987	8.025,307
Than mỡ (tấn)	-	1.536,835
Xỉ lò cao làm nguội (tấn)	207.688,900	243.939,100
Gang thỏi (tấn)	-	3.962,900
Cốc Luyện Kim (tấn)	3.923,320	2.731,480

c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
USD	4.657,87	4.894,16
	4.657,87	**4.894,16**

d) Nợ khó đòi đã xử lý

30/6/2026	01/01/2026
VND	VND
4.033.133.561	4.033.133.561
4.033.133.561	**4.033.133.561**

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T - 2026	6T - 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.967.261.095.127	117.124.785.410
Doanh thu bán thành phẩm	3.921.367.639.482	6.105.475.213.460
Doanh thu cung cấp DV	13.391.952.625	8.942.861.266
	6.902.020.687.234	**6.231.542.860.136**
Tr.đó: D.thu đối với các bên LQ (TM 41)	2.435.145.556.980	2.219.225.967.830

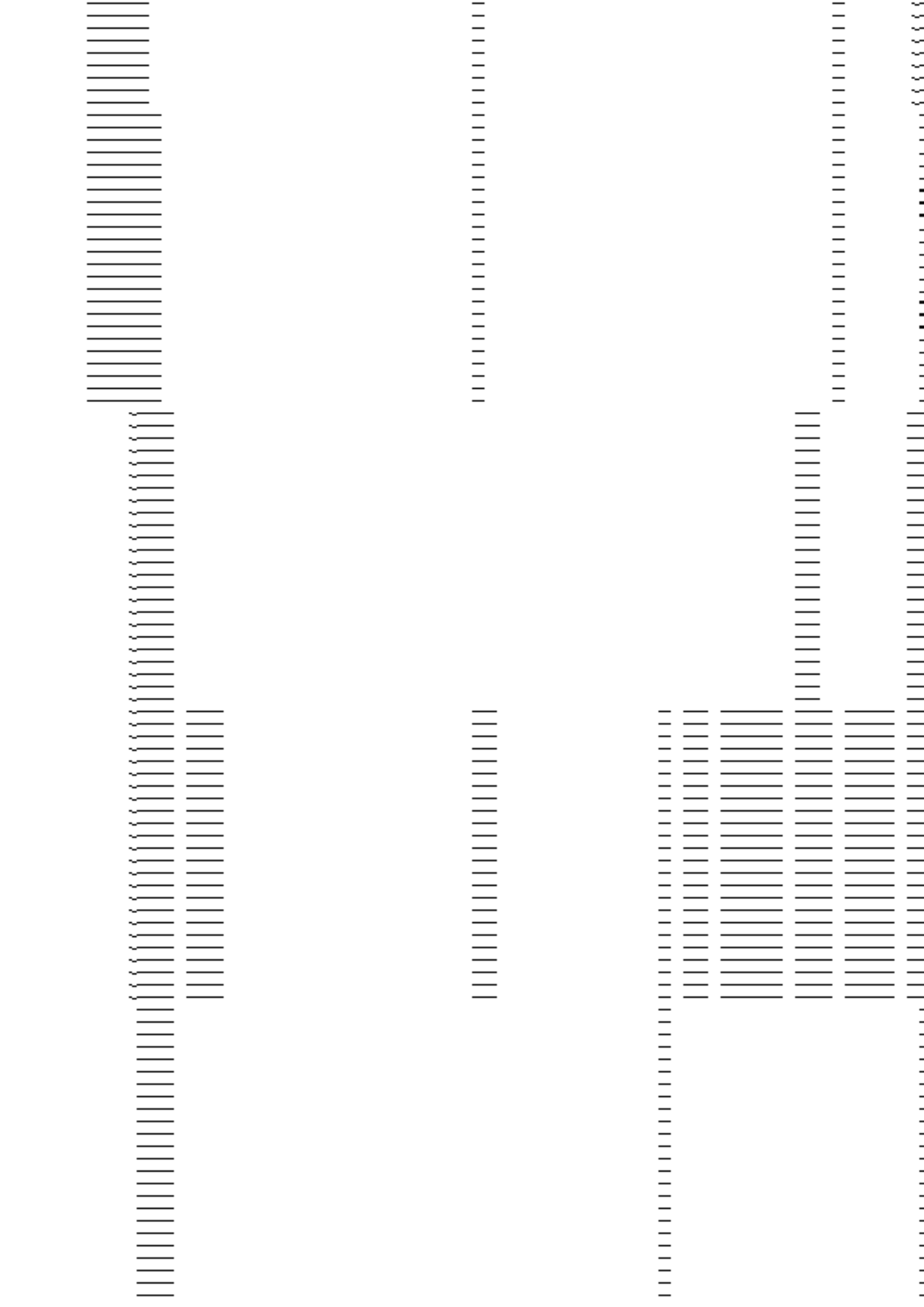

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6T - 2026	6T - 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.956.713	665.466.237
Chi phí nhân công	4.988.895.037	3.618.212.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.733.498	587.072.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.076.060.691	18.326.005.915
Chi phí khác bằng tiền	11.973.947.026	7.092.208.669
	44.123.592.965	**30.288.965.704**
Trong đó: CP mua của các bên LQ (TM 41)	*163.636.365*	*392.727.276*

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6T - 2026	6T - 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.092.503.482	3.860.830.738
Chi phí nhân công	52.329.806.193	42.861.500.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.654.573.507	3.342.780.260
Thuế, phí và lệ phí	29.446.124.943	33.960.793.981
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-538.398.642	966.441.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.861.757.175	6.499.113.805
Chi phí khác bằng tiền	48.148.505.092	23.553.799.905
	146.994.871.750	**115.045.260.230**

32. THU NHẬP KHÁC

	6T - 2026	6T - 2025
	VND	VND
Công suất phản kháng	22.390.637	
Tiền thuê đất được giảm	115.566.233	10.839.166.533
Thanh lý TSCĐ	1.020.000.000	
Thu nhập khác	452.135.918	243.709.313
	1.610.092.788	**11.082.875.846**

33. CHI PHÍ KHÁC

	6T - 2026	6T - 2025
	VND	VND
Khấu hao không được trừ khi tính thuế TNDN	162.518.688	182.166.384
Các khoản bồi thường, nộp phạt	371.270.370	494.949.555
Các khoản khác	42.760.012	16.590.208
	576.549.070	**693.706.147**

35	. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
		6T-2026	**6T-2025**
	Lợi nhuận thuần sau thuế	23.361.601.697	5.267.320.584
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.361.601.697	5.267.320.584
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	183.988.900	183.988.900
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**127**	**29**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6T-2026	**6T-2025**
	VND	**VND**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.261.087.883.437	5.784.451.354.843
Chi phí nhân công	303.599.482.866	209.563.120.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.912.187.165	62.855.949.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.003.046.611	33.593.459.757
Chi phí khác bằng tiền	123.511.661.514	89.135.723.890
	9.807.114.261.593	**6.180.566.049.990**

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ [HỢP NHẤT] GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 2.087.697.946.659 đồng

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 2.139.760.256.731 đồng

38. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam ("VNS") tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO").

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc ("MCC") là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC

đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCty ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, Công ty không phải

thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi trường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị do MCC quản lý trên công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho Công ty là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường). Hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án, tiến tới hoàn thành các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

39. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lưỡng Thổ ("Lưỡng Thổ")

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lưỡng Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lưỡng Thổ ra Toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lưỡng Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng VIB") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam ("Xây dựng Hà Nam")

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH Herman, Henry & Dominic thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Toà án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án toà án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng huỷ bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng ("Tân Hồng")

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu cửa hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh)

Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/8/2025 TISCO đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long.

Ngày 04/06/2026 Công ty đã nhận được 8.398.642 đồng tiền thi hành án của Ông Phan Thanh Phương do Cục Quản lý thi hành án tỉnh Quảng Ninh chuyển về Công ty.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính [hợp nhất] này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV thép Miền Nam-VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

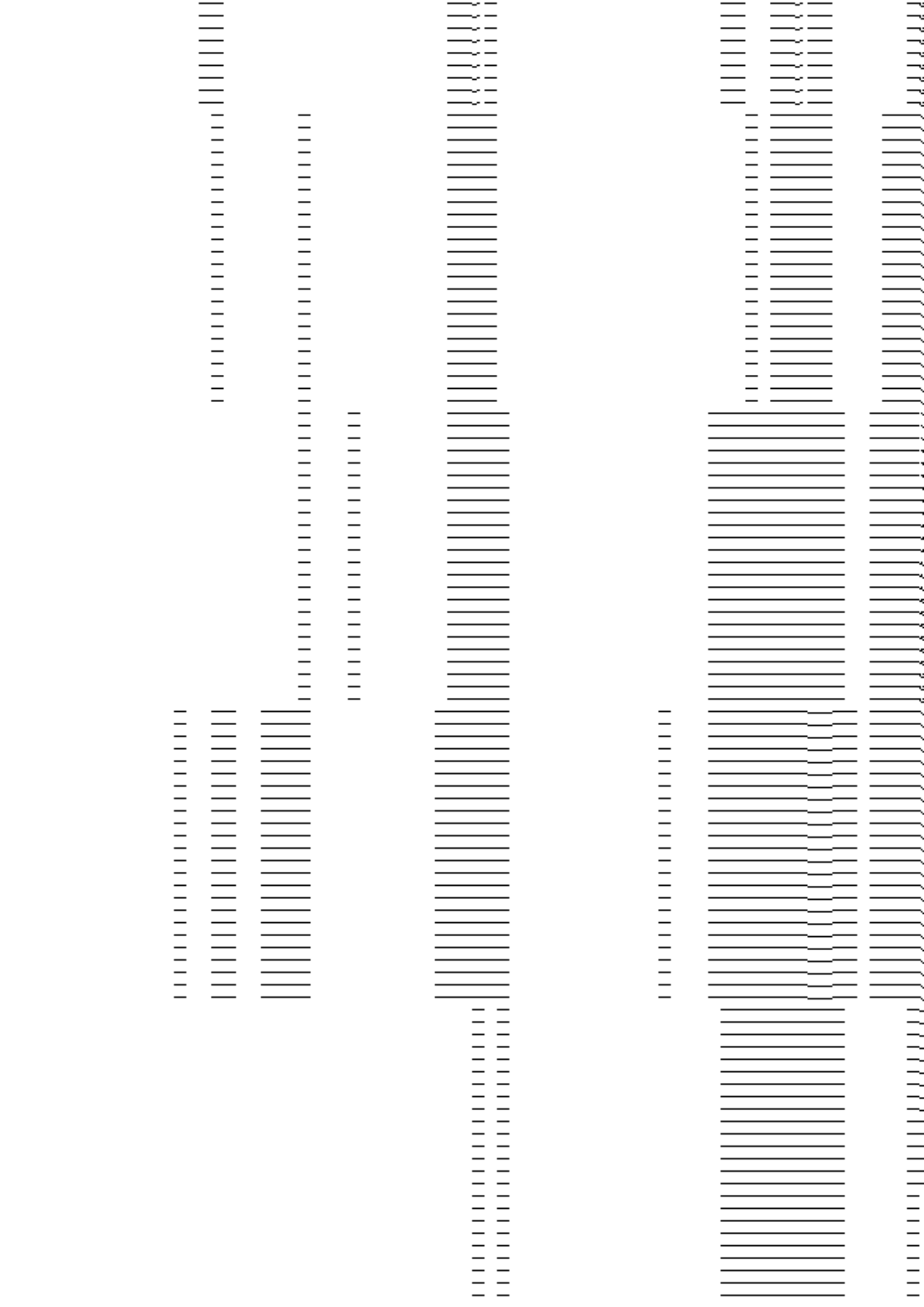

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:
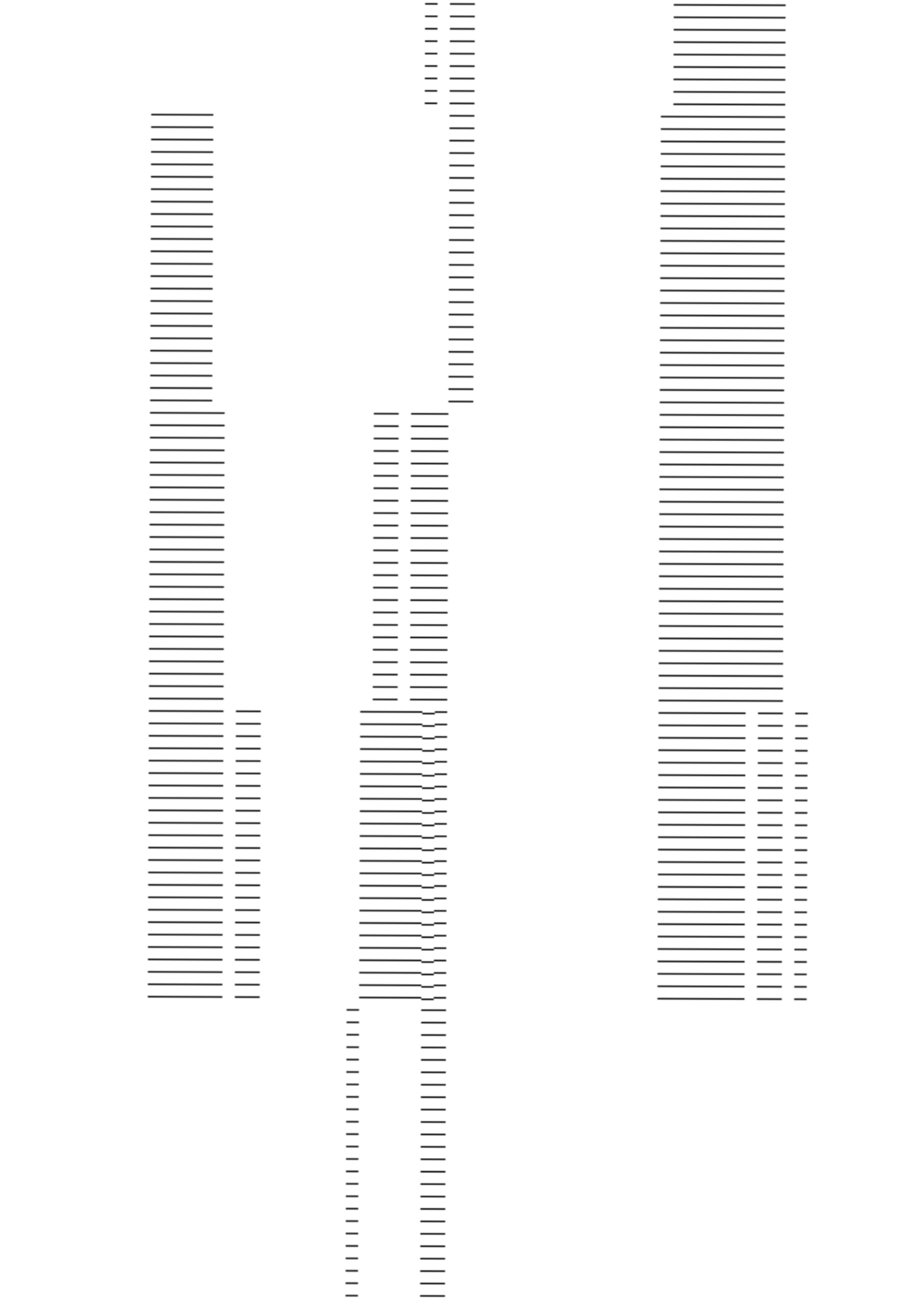
Họ và tên	Chức vụ	6T- 2026	6T- 2025
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	36.600.000	36.000.000
Trần Tiến Tùng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 22/05/2026)	6.000.000	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	251.727.262	228.024.000
Ông Trần Thái Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	213.144.562	36.470.410
Ông Thiều Đình Tính	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 22/05/2026)	25.000.000	10.000.000
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 22/05/2026)	154.715.177	178.516.667
Đặng Minh Đức	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 22/5/2026)	5.500.000	
Ông Lê Thành Thực	Thành viên Hội đồng quản trị	30.500.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị	30.500.000	10.000.000
Ông Lê Minh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)		20.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)		20.000.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2025)		187.720.000
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	208.212.100	190.120.000
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	191.006.100	171.414.000
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	21.400.000	21.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát	21.400.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	97.831.800	74.400.000
Ông Đỗ Quang Kiên	Thành viên Ban kiểm soát	21.400.000	7.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)		14.000.000
		1.314.937.000	**1.255.665.077**